

CHECK VOCABULARY / MONTHLY TEST OF MAY, 2021

| | | | |
|--------------------------|--|---------------------------------|--|
| 1. bụng | | 21. tập thể dục | |
| 2. lưng | | 22. nghỉ ngơi | |
| 3. ngực | | 23. ăn trái cây | |
| 4. ngón tay | | 24. ăn rau củ | |
| 5. đầu gối | | 25. ăn vặt | |
| 6. ngón chân | | 26. quá nhiều | |
| 7. xương | | 27. đủ | |
| 8. bàn tay | | 28. quan trọng | |
| 9. khuỷu tay | | 29. cầm, nắm (động từ) | |
| 10. cơ bắp | | 30. cổ | |
| 11. vai | | 31. răng | |
| 12. cái đầu | | 32. miệng | |
| 13. cánh tay | | 33. cẳng chân | |
| 14. tóc | | 34. tóc | |
| 15. mắt | | 35. chụp, bắt được (động từ) | |
| 16. mũi | | 36. ném (động từ) | |
| 17. tai | | 37. mặc, đeo, mang | |
| 18. đánh răng của bạn | | 38. làm bài tập về nhà | |
| 19. chạy xe đạp | | 39. khô ráo | |
| 20. dọn giường | | 40. ẩm ướt | |

Reorder these sentences

1. enough / I / water / drink / .

->

2. important / It's / get/ to / sleep / enough / .

->

3. don't / I / much / too / drink / soda / .

->

4. eat / fruit / I / day / every / .

->

5. exercise / after / I / relax / and / at / sleep / I / night / .

->